



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 15

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

06/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 05/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
11/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 06/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.	5
11/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 07/2026/QĐ-UBND về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	6
16/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 08/2026/QĐ-UBND ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.	35

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

02/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 377/QĐ-UBND về việc thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.	44
04/02/2026	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 07/CT-UBND về việc tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Sơn La	50
04/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 414/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2026.	54
05/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 426/QĐ-UBND về việc cho phép tiếp tục thực hiện các nội dung về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp và trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.	79
10/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 473/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dân số số 113/2025/QH15 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	81
12/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 499/QĐ-UBND về việc ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao tại các Luật của Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	87

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Theo đề nghị của Sở Tài chính;

UBND ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung thuộc cấp tỉnh quản lý có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán tại thời điểm xử lý dưới 05 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. UBND các xã, phường quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thuộc phạm vi quản lý có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán tại thời điểm xử lý dưới 05 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung tên của khoản 2 Điều 4

Sửa đổi, bổ sung tên của khoản 2 Điều 4 như sau: “2. *Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các xã, phường*”

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện xong thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã ký.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa ban hành quyết định xử lý, thì hoàn thiện hồ sơ, trình cơ quan có thẩm quyền tại Quyết định này quyết định xử lý.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 15/7/2025
của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các
cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và
UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Môi trường Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn
về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

*UBND tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025
của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ
cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 02 năm 2026./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 125/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT của Bộ Trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định định mức Kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 51/2024/TT-BTNMT của Bộ Trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định định mức Kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật để lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 23 tháng 02 năm 2026

2. Các dự án, công trình về lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh, bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT
CÓ NGUỒN GỐC TỪ CÁC NÔNG, LÂM TRƯỜNG BÀN GIAO CHO
ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND
ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh)*

Phần I**QUY ĐỊNH CHUNG****I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH**

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức về lao động; công cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị để lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp; các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thanh phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

IV. THÀNH PHẦN CỦA ĐỊNH MỨC

Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Sơn La gồm các định mức thành phần sau

1. Định mức lao động: Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT;

c) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

2. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

V. TỪ NGỮ VIẾT TẮT

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Kỹ sư bậc 1	KS1
2	Kỹ sư bậc 2	KS2
3	Kỹ sư bậc 3	KS3
4	Kỹ sư bậc 4	KS4
5	Số thứ tự	STT
6	Công suất	C/suất

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
7	Định mức	ĐM
8	Đơn vị tính	ĐVT

Phần II ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

- Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.

- Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.

b) Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa

- Thu thập các thông tin, tài liệu

+ Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án.

+ Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; xác định ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai tại khu vực lập phương án sử dụng đất; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.

+ Thu thập các thông tin, tài liệu như: Hồ sơ, tài liệu quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ đang quản lý tại địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;

+ Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất.

+ Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

+ Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất.

+ Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu

- Điều tra, khảo sát thực địa

+ Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa: Về vị trí, ranh giới, diện tích, nguồn gốc sử dụng của từng đối tượng sử dụng khi các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, trong đó phải thể hiện rõ: đất công ty tự tổ chức sản xuất, giao khoán đất theo các hình thức, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, lấn đất, chiếm đất và tranh chấp; xác định các đối tượng ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15.

- + Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.
- + Điều tra, khảo sát thực địa.
- + Chính lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.
 - Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu
 - Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu.
- c) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
 - Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên
 - + Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.
 - + Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.
 - + Phân tích hiện trạng môi trường.
 - + Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
 - Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
 - + Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.
 - + Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.
 - + Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.
 - + Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương.
 - + Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
 - Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
- d) Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan
 - Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao.
 - + Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.
 - + Tình hình quản lý, sử dụng đất.
 - + Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.
 - + Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.
 - Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.

Diện tích lập phương án sử dụng đất (ha)	Tỷ lệ bản đồ
Dưới 120	1:1.000
Từ 120 đến 500	1:2.000
Trên 500 đến 3.000	1:5.000
Trên 3.000	1: 10.000

- Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan.

+ Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15 đối với Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, và quy hoạch ngành lĩnh vực cấp tỉnh trong Quy hoạch tỉnh.

+ Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15 đối với quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung xây dựng.

+ Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15 đối với quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan.

đ) Xây dựng phương án sử dụng đất

- Xây dựng phương án sử dụng đất

+ Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15.

+ Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15.

- Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất.

- Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có).

- Lập bản đồ phương án sử dụng đất (*theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng phương án sử dụng đất*).

- Xây dựng Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.

e) Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án

- Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất.

- Sau Hội nghị, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng,

biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.

- Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất.
- Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án sử dụng đất.

1.6. 5. Báo cáo UBND tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi họp thẩm định.

g) In ấn giao nộp sản phẩm: gồm báo cáo thuyết minh (05 bộ), bản đồ hiện trạng (5 bộ), bản đồ phương án sử dụng đất (5 bộ).

2. Định mức

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (người/nhóm)	Định mức (Công nhóm/ tỉnh TB)	
				Chia ra	
				Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Công tác chuẩn bị				
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	1KS4	2	
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	1KS4	2	
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa				
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu				
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	Bộ phương án	1KS4	2	
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	6	
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	3	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (người/nhóm)	Định mức (Công nhóm/ tỉnh TB)	
				Chia ra	
				Nội nghề	Ngoại nghề
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	2,7	
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	4,3	
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	Thửa	1KS4	1	
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	2	
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.				
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)		1
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)		4
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)		1
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	5	
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	3	
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội				
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên				
3.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	4	
3.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	2	
3.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	1	
3.1.4	Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	1	
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế -				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (người/nhóm)	Định mức (Công nhóm/ tỉnh TB)	
				Chia ra	
				Nội nghề	Ngoại nghề
	xã hội, quốc phòng, an ninh				
3.2.1	<i>Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội</i>	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	2	
3.2.2	<i>Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.</i>	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	2	
3.2.3	<i>Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất</i>	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	1	
3.2.4	<i>Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương</i>	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	1	
3.2.5	<i>Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh</i>	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	1	
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	Bộ phương án	5 (4KS3, 1KS1)	3	
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan				
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao				
4.1.1	<i>Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất</i>	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	4	
4.1.2	<i>Tình hình quản lý, sử dụng đất</i>	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	4	
4.1.3	<i>Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất</i>	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	4	
4.1.4	<i>Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân</i>	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	4	
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	10	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (người/nhóm)	Định mức (Công nhóm/ tỉnh TB)	
				Chia ra	
				Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan				
4.3.1	<i>Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 điều 181 Luật Đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh</i>	Bộ phương án	3 (2KS3+1KS1)	5	
4.3.2	<i>Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã</i>	Bộ phương án	3 (2KS3+1KS1)	5	
4.3.3	<i>Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan</i>	Bộ phương án	3 (2KS3+1KS1)	5	
5	Xây dựng phương án sử dụng đất				
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất				
5.1.1	<i>Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai 2024</i>	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	5	
5.1.2	<i>Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai</i>	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	5	
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	5	
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	5	
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	5	
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	10	
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	10	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án	Bộ phương án			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (người/nhóm)	Định mức (Công nhóm/ tỉnh TB)	
				Chia ra	
				Nội nghị	Ngoại nghị
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	2	
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	3 (1KS2+2KS3)	3	
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)	Bộ phương án			
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án dụng đất	Bộ phương án	1KS1	1	
6.5	Báo cáo UBND tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.	Bộ phương án			
7	In ấn giao nộp sản phẩm	Bộ phương án	1(KS1)	1	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 01 nêu trên không bao gồm công việc tại điểm 2.1.6 tính cho 01 bộ phương án. Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số $K_s=1$. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 02 dưới đây:

Bảng số 02

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	< 70	0,7	
2	70 - < 120	0,70 - 0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,7 + ((0,8 - 0,7) / (120 - 70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 70)$
3	120 - < 250	0,81 - 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,81 + ((0,90 - 0,81) / (250 - 120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 120)$
4	250 - < 500	0,91 - 1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,91 + ((1,00 - 0,91) / (500 - 250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 250)$
5	500 - < 1.500	1,01 - 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,01 + ((1,10 - 1,01) / (1.500 - 500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 500)$

STT	Diện tích (ha)	K _s	Công thức tính
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,11 + ((1,20 - 1,11) / (3.000 - 1.500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 1.500)$
7	3.000 - < 5.000	1,21-1,30	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,21 + ((1,30 - 1,21) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 3.000)$
8	≥ 5.000	1,30	

(2) Định mức tại điểm 2.1.6 Bảng số 01 tính cho 01 thửa cần xác minh nguồn gốc; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất.

II. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ LAO ĐỘNG

1. Định mức dụng cụ lao động sử dụng cho các bước công việc lập phương án trừ hạng mục “Điều tra khảo sát thực địa” và “Xác định nguồn gốc thửa đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất”

Bảng số 03

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Bộ phương án)
1	Bàn làm việc	Cái	60	497,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	497,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	497,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	124,25
5	Lưu điện	Cái	60	497,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	24,85
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	24,85
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	124,25
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	124,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	497,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	49,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	49,70
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	49,70
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,50
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	248,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	99,40

Ghi chú:

(1). Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số $K_s=1$. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 04 dưới đây:

Bảng số 04

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	<70	0,7	
2	70 - < 120	0,70-0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,7+((0,8-0,7)/(120-70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-70)$
3	120 - < 250	0,81- 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,81+((0,90-0,81)/(250-120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-120)$
4	250 - < 500	0,91-1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,91+((0,10-0,91)/(500-250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-250)$
5	500 - < 1.500	1,01- 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,01 +((1,10-1,01)/(1.500-500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-500)$
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,11 +((1,20-1,11)/(3.000-1.500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-1.500)$
7	3.000 - <5.000	1,21-1,30	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,21 +((1,30-1,21)/(5.000-3.000)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-3.000)$
8	≥ 5.000	1,30	

(2). Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 05.

Bảng số 05

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0040
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0040
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu	
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	0,0040
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng,	0,0604

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	0,0302
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	0,0272
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	0,0433
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	0,0121
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.	
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa	
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	0,0503
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	0,0302
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	
3.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	0,0402
3.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	0,0201
3.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	0,0101
3.1.4	Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	0,0101
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	
3.2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	0,0201
3.2.2	Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.	0,0201
3.2.3	Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	0,0101
3.2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương	0,0101
3.2.5	Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0101

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0302
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan	
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao	
4.1.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	0,0241
4.1.2	Tình hình quản lý, sử dụng đất	0,0241
4.1.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	0,0241
4.1.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	0,0241
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	0,0604
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan	
4.3.1	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh	0,0302
4.3.2	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã.	0,0302
4.3.3	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan.	0,0302
5	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1.1	Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật đất đai 2024	0,0302
5.1.2	Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật đất đai	0,0302
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	0,0302
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	0,0302
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	0,0302
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	0,0604
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	0,0604
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	0,0121
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	0,0181
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)	
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án sử dụng đất	0,0020
6.5	Báo cáo UBND tỉnh phương án sử dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.	
7	In ấn giao nộp sản phẩm	0,0020

2. Định mức dụng cụ lao động sử dụng cho các bước công xác định nguồn gốc thửa đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất

Bảng số 06

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thửa)
1	Bàn làm việc	Cái	60	2,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	2,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	2,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	0,50
5	Lưu điện	Cái	60	2,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,10
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	0,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	2,00
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,00
12	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	0,40

III. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT LIỆU*Bảng số 07*

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức (Bộ phương án)
1	Giấy in A4	Gram	4,00
2	Giấy in A3	Gram	0,50
3	Giấy in A0	Tờ	50,00
4	Mực in A4	hộp	0,50
5	Mực in A3	hộp	0,10
6	Mực in Plotter (6 hộp)	hộp	0,001
7	Sổ ghi chép	Quyển	5,00
8	Bút bi	Cái	30,00
9	USB (32G)	cái	2,00
10	Hộp ghim kẹp	hộp	5,00
11	Hộp ghim dập	hộp	10,00
12	Cặp để tài liệu	Cái	5,00
13	Hộp đựng tài liệu	Cái	2,00

Ghi chú:

(1). Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số $K_s=1$. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 08 dưới đây:

Bảng số 08

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	<70	0,7	
2	70 - < 120	0,70-0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,7+((0,8-0,7)/(120-70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-70)$
3	120 - < 250	0,81- 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,81+((0,90-0,81)/(250-120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-120)$
4	250 - < 500	0,91-1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,91+((0,10-0,91)/(500-250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-250)$
5	500 - < 1.500	1,01- 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,01 +((1,10-$

STT	Diện tích (ha)	K _s	Công thức tính
			$1,01/(1.500-500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 500)$
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	$K_s \text{ của địa bàn lập phương án cần tính} = 1,11 + ((1,20 - 1,11)/(3.000 - 1.500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 1.500)$
7	3.000 - < 5.000	1,21-1,30	$K_s \text{ của địa bàn lập phương án cần tính} = 1,21 + ((1,30 - 1,21)/(5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 3.000)$
8	≥ 5.000	1,30	

(2). Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 09.

Bảng số 09

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0039
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0039
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu	
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	0,0039
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	0,0591
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	0,0295
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	0,0266
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	0,0423
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	0,0118
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	0,0098
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa	0,0020
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	0,0098
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	0,0492
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	0,0295
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	
3.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	0,0394
3.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	0,0197
3.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	0,0098
3.1.4	Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	0,0098
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	
3.2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	0,0197
3.2.2	Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.	0,0197
3.2.3	Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	0,0098
3.2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương	0,0098
3.2.5	Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0098
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0295
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan	
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao	
4.1.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	0,0236
4.1.2	Tình hình quản lý, sử dụng đất	0,0236
4.1.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	0,0236
4.1.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	0,0236
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	0,0591

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan	
4.3.1	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh	0,0295
4.3.2	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã.	0,0295
4.3.3	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan.	0,0295
5	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1.1	Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật đất đai 2024	0,0295
5.1.2	Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật đất đai	0,0295
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	0,0295
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	0,0295
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	0,0295
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	0,0591
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	0,0591
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án	
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	0,0118
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	0,0177
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)	
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án sử dụng đất	0,0020
6.5	Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án sử dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.	
7	In ấn giao nộp sản phẩm	0,0020

IV. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NĂNG LƯỢNG*Bảng số 10*

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	KWh	4,00	15,49
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	KWh	4,00	15,49
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa			
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu			
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	KWh	4,00	15,49
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	KWh	60,00	232,42
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	KWh	30,00	116,21
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	KWh	27,00	104,59
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	KWh	43,00	166,57
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	KWh	4,00	15,20
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	KWh	12,00	46,48
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.			
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa			
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa			
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị
	điều tra, khảo sát thực địa.			
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	KWh	50,00	193,68
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	KWh	30,00	116,21
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội			
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên			
3.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	KWh	40,00	154,95
3.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	KWh	20,00	77,47
3.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	KWh	10,00	38,74
3.1.4	Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	KWh	10,00	38,74
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh			
3.2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	KWh	20,00	77,47
3.2.2	Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh	KWh	20,00	77,47
3.2.3	Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	KWh	10,00	38,74
3.2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương	KWh	10,00	38,74
3.2.5	Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	KWh	10,00	38,74
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	KWh	30,00	116,21
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan			
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao			
4.1.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	KWh	24,00	92,97

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị
4.1.2	Tình hình quản lý, sử dụng đất	KWh	24,00	92,97
4.1.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	KWh	24,00	92,97
4.1.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	KWh	24,00	92,97
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	KWh	60,00	232,42
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan			
4.3.1	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh	KWh	30,00	116,21
4.3.2	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã.	KWh	30,00	116,21
4.3.3	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan.	KWh	30,00	116,21
5	Xây dựng phương án sử dụng đất			
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất			
5.1.1	Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai 2024	KWh	30,00	116,21
5.1.2	Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai	KWh	30,00	116,21
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	KWh	30,00	116,21
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	KWh	30,00	116,21
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	KWh	30,00	116,21
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	KWh	60,00	232,42
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	KWh	60,00	232,42
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	KWh	12,00	46,48
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	KWh	18,00	69,73
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)			
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án dụng đất	KWh	2,00	7,75
6.5	Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.			
7	In ấn giao nộp sản phẩm	KWh	2,00	7,75

Ghi chú:

Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số $K_s=1$. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 11 dưới đây:

Bảng số 11

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	<70	0,7	
2	70 - < 120	0,70-0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,7+((0,8-0,7)/(120-70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 70)$
3	120 - < 250	0,81- 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,81+((0,90-0,81)/(250-120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 120)$
4	250 - < 500	0,91-1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,91+((0,10-0,91)/(500-250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 250)$
5	500 - < 1.500	1,01- 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,01 + ((1,10-1,01)/(1.500-500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 500)$
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,11 + ((1,20-1,11)/(3.000-1.500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 1.500)$
7	3.000 - <5.000	1,21-1,30	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,21 + ((1,30-1,21)/(5.000-3.000)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 3.000)$
8	≥ 5.000	1,30	

V. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ

1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho các bước công việc lập phương án trừ hạng mục "Điều tra khảo sát thực địa" và "Xác định nguồn gốc thửa đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất"

Bảng số 12

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Thời gian sử dụng máy (năm)	Định mức (Bộ phương án)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	499,00
2	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	5	124,75
3	Máy in khổ A3	Cái	0,5	5	2,00
4	Máy in khổ A4	Cái	0,5	5	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,5	8	0,50
6	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	5	10,00

Ghi chú:

(1). Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số $K_s=1$. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 13 dưới đây:

Bảng số 13

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	<70	0,7	
2	70 - < 120	0,70-0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,7+((0,8-0,7)/(120-70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 70)$
3	120 - < 250	0,81- 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,81+((0,90-0,81)/(250-120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 120)$
4	250 - < 500	0,91-1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,91+((0,10-0,91)/(500-250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 250)$
5	500 - < 1.500	1,01- 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,01 + ((1,10-1,01)/(1.500-500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 500)$
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,11 + ((1,20-1,11)/(3.000-1.500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 1.500)$
7	3.000 - <5.000	1,21-1,30	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,21 + ((1,30-1,21)/(5.000-3.000)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 3.000)$
8	≥ 5.000	1,30	

(2). Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 14.

Bảng số 14

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0040
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0040
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu	
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	0,0040
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	0,0604
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	0,0302
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	0,0272
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	0,0433
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	0,0121
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.	
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa	
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	0,0503
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	0,0302
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	
3.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	0,0402

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	0,0201
3.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	0,0101
3.1.4	Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	0,0101
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	
3.2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	0,0201
3.2.2	Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.	0,0201
3.2.3	Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	0,0101
3.2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương	0,0101
3.2.5	Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0101
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0302
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan	
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao	
4.1.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	0,0241
4.1.2	Tình hình quản lý, sử dụng đất	0,0241
4.1.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	0,0241
4.1.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	0,0241
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	0,0604
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan	
4.3.1	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh	0,0302
4.3.2	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã.	0,0302
4.3.3	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan.	0,0302
5	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.1.1	Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai	0,0302
5.1.2	Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai	0,0302
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	0,0302
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	0,0302
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	0,0302
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	0,0604
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	0,0604
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án	
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	0,0121
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	0,0181
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)	
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án dụng đất	0,0020
6.5	Báo cáo UBND tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.	
7	In ấn giao nộp sản phẩm	0,0020

2. Định mức thiết bị lao động sử dụng cho các bước công xác định nguồn gốc thửa đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất

Bảng số 15

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Thời gian sử dụng máy (năm)	Định mức (Ca/thửa)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	2
2	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	5	1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy trình kiểm tra nội dung
về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 189/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY TRÌNH

Kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND

ngày 16/02/2026 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình này quy định phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, thời hạn, tần suất kiểm tra; lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra; nội dung, trình tự kiểm tra; tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra; theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra; công tác phối hợp, chia sẻ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong hoạt động kiểm tra; xử lý trách nhiệm trong công tác kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Doanh nghiệp;

c) Hộ kinh doanh;

d) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh (*Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính; Ban Quản lý khu công nghệ cao đối với doanh nghiệp có địa chỉ đặt trong khu công nghệ cao*); Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã (*Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thuộc UBND cấp xã*);

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh: UBND tỉnh; UBND xã, phường;

e) Cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế;

g) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc đăng ký doanh nghiệp, đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh.

Điều 2. Nguyên tắc kiểm tra

1. Tuân thủ đúng quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước của cơ quan

có thẩm quyền; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác; bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả; tuân thủ quy định về các hành vi nghiêm cấm trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại Điều 5 Nghị định 217/2025/NĐ-CP về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

2. Công khai, minh bạch, khách quan, kịp thời, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. Ưu tiên kiểm tra theo dữ liệu trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh; kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm, sử dụng phương thức hậu kiểm sau đăng ký.

4. Kết hợp kiểm tra hồ sơ điện tử và hồ sơ tại trụ sở doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, hộ kinh doanh.

5. Bảo đảm nguyên tắc bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật trong quá trình kiểm tra.

Chương II

THẨM QUYỀN, HÌNH THỨC, THỜI GIAN VÀ TẦN SUẤT KIỂM TRA

Điều 3. Thẩm quyền kiểm tra của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh tổ chức kiểm tra đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền cấp đăng ký doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tổ chức kiểm tra các hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

Điều 4. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra trực tiếp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã thực hiện kiểm tra trực tiếp tại trụ sở của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Kiểm tra gián tiếp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15, Nghị định số 168/2025/NĐ-CP theo thẩm quyền và cung cấp các tài liệu minh chứng để đối chiếu.

Điều 5. Thời hạn và tần suất

1. Thời hạn kiểm tra

Thời gian làm việc giữa Cơ quan đăng ký kinh doanh và đối tượng được kiểm tra: Tối đa 03 ngày làm việc đối với hộ kinh doanh, 05 ngày đối với doanh nghiệp.

2. Tần suất kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp, cụ thể:

a) Số lần kiểm tra tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm cả kiểm tra liên ngành, không được quá 01 lần trong năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

b) Đối với cùng một nội dung quản lý nhà nước, trường hợp đã tiến hành hoạt động thanh tra thì không thực hiện hoạt động kiểm tra hoặc đã tiến hành hoạt động kiểm tra thì không thực hiện hoạt động thanh tra doanh nghiệp, hộ 4 kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong cùng một năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

Chương III

NỘI DUNG VÀ TRÌNH TỰ KIỂM TRA

Điều 6. Lập, phê duyệt, điều chỉnh và công khai kế hoạch kiểm tra

1. Lập kế hoạch kiểm tra

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh phân tích xác định doanh nghiệp, hộ kinh doanh có rủi ro cao hoặc lựa chọn ngẫu nhiên theo tỷ lệ phù hợp với tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên cơ sở dữ liệu, hồ sơ đã có để lập danh sách kiểm tra theo thẩm quyền bảo đảm nguồn lực và năng lực thực hiện. Sở Tài chính phê duyệt danh sách và nội dung kiểm tra đối với doanh nghiệp (*sau khi xin ý kiến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh*). UBND xã, phường phê duyệt danh sách và nội dung kiểm tra đối với hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý (*sau khi xin ý kiến các sở, ban ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan*);

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh phối hợp với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn rà soát danh sách doanh nghiệp, hộ kinh doanh được kiểm tra tránh trùng lặp, bảo đảm theo quy định tại Điều 2, Điều 5 Quy trình này.

c) Trình cơ quan cấp trên phê duyệt kế hoạch kiểm tra.

2. Phê duyệt kế hoạch kiểm tra

a) UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch kiểm tra của Ban Quản lý khu công nghệ cao;

b) Sở Tài chính phê duyệt kế hoạch kiểm tra của Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính;

c) UBND xã, phường phê duyệt kế hoạch kiểm tra của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

3. Điều chỉnh, công khai kế hoạch

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh trình cơ quan cấp trên điều chỉnh kế 5 hoạch đã phê duyệt khi có phát sinh, thay đổi, chồng chéo, trùng lặp đối tượng kiểm tra với các cơ quan, đơn vị khác bảo đảm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Quy trình này;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh công khai kế hoạch kiểm tra trên Cổng Thông tin điện tử của Sở Tài chính; cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã công khai kế hoạch kiểm tra trên cổng thông tin điện tử của UBND xã, phường.

Điều 7. Nội dung và trình tự kiểm tra

1. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra tính trung thực và đầy đủ của các nội dung đã đăng ký; kiểm tra việc tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15; Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

a) Kiểm tra trụ sở chính/địa điểm kinh doanh

Việc hoạt động theo địa chỉ đã đăng ký; đăng ký thay đổi địa điểm kinh doanh theo quy định.

b) Kiểm tra ngành, nghề kinh doanh

Việc hoạt động kinh doanh có đúng ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; việc kinh doanh các ngành, nghề nhưng chưa đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

c) Kiểm tra về việc góp vốn điều lệ, tiến độ góp vốn, việc thay đổi vốn điều lệ và các nội dung khác liên quan theo quy định.

d) Kiểm tra thông tin về người đại diện theo pháp luật/chủ hộ kinh doanh

Tính chính xác, hợp pháp của thông tin cá nhân, việc tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15; Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

e) Kiểm tra về quyền và nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh

f) Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã xây dựng, tổ chức kiểm tra theo trình tự sau:

a) Thành lập Đoàn kiểm tra

Trên cơ sở danh sách doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã được phê duyệt; cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã thành lập Đoàn kiểm tra.

b) Thông báo kiểm tra

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã thông báo lịch kiểm tra, nội dung kiểm tra đến từng doanh nghiệp, hộ kinh doanh trước tối thiểu 03 ngày làm việc (trừ trường hợp kiểm tra đột xuất).

c) Thực hiện kiểm tra

Đoàn kiểm tra công bố quyết định, yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra và giải trình các vấn đề liên quan. Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu các thông tin đã kê khai trong hồ sơ đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh với thực tế; kiểm tra việc tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15; Nghị định số 168/2025/NĐ-CP. Thông báo kết quả kiểm tra, các vi phạm (nếu có) và căn cứ xác định vi phạm cho đối tượng kiểm tra.

d) Lập biên bản kiểm tra

Lập biên bản kiểm tra tại thời điểm kiểm tra. Biên bản phải ghi rõ kết quả, vi phạm (nếu có), kiến nghị và biện pháp khắc phục theo quy định nếu có vi phạm. Biên bản phải được ký giữa Đoàn kiểm tra và đại diện của đối tượng kiểm tra.

Trường hợp đại diện của đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản, Đoàn kiểm tra ghi rõ lý do, lập biên bản về việc từ chối ký; mời đại diện chính quyền địa phương, công an xã, phường hoặc tổ chức, cá nhân làm chứng (nếu có) ký xác nhận; biên bản vẫn có giá trị pháp lý và được gửi cho đối tượng kiểm tra theo quy định.

đ) Tổng hợp và báo cáo: Tổng hợp và báo cáo kết quả kiểm tra với cơ quan có thẩm quyền.

e) Ban hành kết luận kiểm tra

Ban hành kết luận kiểm tra sau khi kết thúc hoạt động kiểm tra, làm căn cứ tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy trình này. Kết luận chỉ rõ sai phạm (nếu có), căn cứ pháp lý và biện pháp xử lý.

g) Xử lý vi phạm, chuyển giao

Tham mưu ban hành Quyết định xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã phát hiện các hành vi vi phạm của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, hộ kinh doanh ngoài các nội dung thuộc thẩm quyền được kiểm tra, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để kịp thời xử lý vi phạm. Có biện pháp cưỡng chế đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh không thực hiện theo các nội dung Kết luận, biện pháp khắc phục theo quy định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra; hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện các biện pháp khắc phục, chấn chỉnh theo kết luận kiểm tra.

2. Trường hợp quá thời hạn quy định tại kết luận kiểm tra mà doanh nghiệp, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, cơ quan đăng ký kinh doanh báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xử lý hoặc áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả thực hiện kết luận kiểm tra là căn cứ để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật, phục vụ công tác quản lý rủi ro và lập kế hoạch kiểm tra trong các năm tiếp theo.

Điều 9. Theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra

1. Sở Tài chính chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai hoạt động kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các trường hợp kiểm tra không đúng quy định, chồng chéo, trùng lặp hoặc gây phiền hà cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm cập nhật, báo cáo đầy đủ, kịp thời kết quả kiểm tra, kết luận kiểm tra và tình hình thực hiện kết luận kiểm tra theo yêu cầu của Sở Tài chính.

3. Việc theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua hệ thống quản lý điện tử và báo cáo định kỳ, bảo đảm công khai, minh bạch và phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Chương IV

CÔNG TÁC PHỐI HỢP, CHIA SẺ THÔNG TIN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 10. Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh phối hợp chia sẻ danh sách đơn vị kiểm tra cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn bảo đảm tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh được yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước khác (Thuế, Công an, Quản lý thị trường...) cung cấp thông tin, phối hợp thực hiện kiểm tra khi cần thiết, đặc biệt khi có dấu hiệu vi phạm phức tạp theo quy định tại Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh.

3. Trường hợp trong quá trình kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm rõ ràng thuộc chức năng, thẩm quyền của cơ quan, đơn vị khác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, cấp tỉnh thông báo bằng văn bản đến cơ quan, đơn vị đó để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Ứng dụng công nghệ thông tin

1. Thực hiện quản lý hồ sơ, biên bản, kết luận kiểm tra và các tài liệu có liên quan bằng phương thức điện tử; bảo đảm việc lưu trữ, cập nhật, tra cứu và sử dụng dữ liệu phục vụ hoạt động kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật.

2. Triển khai việc kết nối, chia sẻ và liên thông dữ liệu phục vụ kiểm tra với Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh, cơ sở dữ liệu thuế và các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổng hợp, phân tích dữ liệu để xác định đối tượng có dấu hiệu vi phạm hoặc có rủi ro cao, phục vụ việc lập kế hoạch kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc triển khai quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cơ quan đăng ký kinh doanh trong công tác kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và quy trình này.

2. Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh tổ chức kiểm tra đối với doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo quy định tại Quy trình này.

3. Theo dõi, tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND các xã, phường

1. Chỉ đạo, đôn đốc và giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong việc tổ chức thực hiện kiểm tra đối với hộ kinh doanh; tổng hợp báo cáo Sở Tài chính định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất.

2. Thực hiện việc xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính; lập hồ sơ và chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với các hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền; theo dõi kết quả xử lý vi phạm do cơ quan có thẩm quyền thực hiện để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu, thông tin báo cáo trong quá trình xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã

1. Tuân thủ đúng quy trình, nội dung kiểm tra tại quy trình này.

2. Lập hồ sơ, tham mưu hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định.

3. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện việc nộp phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); thực hiện các biện pháp nghiệp vụ sau kiểm tra; phối hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, chỉ đạo, xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra Doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện kết luận trong thời hạn quy định và phải thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định nếu có vi phạm.

Điều 16. Xử lý trách nhiệm trong công tác kiểm tra

1. Cán bộ, công chức có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà, nhận lợi ích, tiết lộ thông tin, làm sai lệch hồ sơ, báo cáo, kết luận kiểm tra hoặc bao che vi phạm bị xử lý kỷ luật theo quy định; trường hợp có dấu hiệu vi phạm hình sự thì chuyển cơ quan điều tra.

2. Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm liên đới nếu để xảy ra sai phạm trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

3. Đối tượng kiểm tra có hành vi cố tình cung cấp thông tin sai lệch, cản trở kiểm tra, trốn tránh hoặc không thực hiện kết luận kiểm tra bị xử lý theo quy định pháp luật.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 377/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công
trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024, Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và lĩnh vực nội vụ của phòng chuyên môn thuộc UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 139/TTr-SNV ngày 30 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Lưu trữ lịch sử, Trung tâm Dịch vụ việc làm và Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.

Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ; có tư cách pháp nhân, có con dấu, trụ sở làm việc, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.

1. Vị trí và chức năng

- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc và chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La. Đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan chức năng cấp trên có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công có chức năng quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử của tỉnh; thực hiện các hoạt động sự nghiệp về lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các hoạt động sự nghiệp về lĩnh vực dịch vụ việc làm: tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thu thập/phân tích thị trường lao động và giải quyết chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các hoạt động sự nghiệp về lĩnh vực người có công: tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, phục hồi sức khỏe cho các đối tượng người có công với cách mạng và thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn đãi ngộ của Nhà nước đối với người có công thuộc phạm vi quản lý.

- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Giúp Giám đốc Sở Nội vụ thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Về nghiệp vụ lưu trữ lịch sử

(1) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành danh mục cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; quyết định việc mang tài liệu ra khỏi Lưu trữ lịch sử tỉnh để sử dụng trong nước;

(2) Thẩm định mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu do cơ quan, tổ chức đề nghị giao nộp; trình Sở Nội vụ phê duyệt Danh mục tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh;

(3) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu chuẩn bị hồ sơ, tài liệu đến hạn nộp lưu giao nộp vào Lưu trữ lịch sử tỉnh theo quy định; tổ chức thực hiện kế hoạch sưu tầm, thu thập hồ sơ, tài liệu dài hạn, định kỳ hằng năm;

(4) Trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử của tỉnh theo quy định của pháp luật: sưu tầm, thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, thống kê, bảo vệ, bảo quản, bảo hiểm tài liệu; số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài liệu; tổ chức giải mật tài liệu; công bố, giới thiệu tài liệu lưu trữ; tổ chức phục vụ khai thác sử dụng tài liệu; thực hiện cung cấp dịch vụ công và dịch vụ lưu trữ.

b) Về dịch vụ việc làm

(1) Nhiệm vụ

- Hoạt động tư vấn, gồm:

+ Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia;

+ Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng;

+ Tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước;

+ Tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực;

+ Tư vấn về chính sách lao động, việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động. - Giới thiệu việc làm cho người lao động, gồm:

+ Giới thiệu việc làm ở trong nước cho người lao động;

+ Giới thiệu việc làm ở nước ngoài cho người lao động thông qua các doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Cung ứng và giới thiệu lao động cho người sử dụng lao động, gồm:

+ Tuyển lao động thông qua thi tuyển để lựa chọn, giới thiệu những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động;

+ Giới thiệu lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động.

- Thu thập, phân tích, lưu trữ và cung cấp thông tin về thị trường lao động.

- Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Chính phủ về bảo hiểm thất nghiệp.

- Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ về dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động, bảo hiểm thất nghiệp; quản lý, vận hành Sàn giao dịch việc làm quốc gia; điều phối và kết nối hoạt động của các tổ chức dịch vụ việc làm công trên toàn quốc.

(2) Trách nhiệm

- Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động miễn phí. - Tiếp nhận và cung ứng dịch vụ việc làm trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ. - Niêm yết thời gian làm việc, quy trình cung ứng dịch vụ việc làm; bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về việc làm theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu cá nhân, dữ liệu lao động, dữ liệu giao dịch việc làm theo quy định của pháp luật; xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn các hành vi gian lận, lừa đảo trong hoạt động dịch vụ việc làm.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động giao dịch việc làm, các phiên giao dịch việc làm; thu thập, lưu trữ, phân tích dự báo thị trường lao động trên địa bàn.

- Thu thập, cập nhật dữ liệu người đăng ký tìm việc, nhu cầu tuyển dụng lao động của các tổ chức, cá nhân vào hệ thống cơ sở dữ liệu.

- Thực hiện đúng quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tổ chức dịch vụ việc làm công. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12), Tổ chức dịch vụ việc làm công báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm đến Sở Nội vụ thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.

+ Báo cáo định kỳ 06 tháng: thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

+ Báo cáo định kỳ hằng năm: thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

c) Về hoạt động điều dưỡng người có công

- Xây dựng kế hoạch hoạt động dài hạn và hàng năm của Trung tâm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

- Tổ chức tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, phục hồi sức khỏe cho các đối tượng người có công với cách mạng, đối tượng cán bộ các cấp trong và ngoài tỉnh đến nghỉ dưỡng theo quy định.

- Thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn đối với người có công thuộc phạm vi quản lý của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức hoặc phối hợp với các cơ sở chuyên môn y tế tổ chức khám bệnh, tư vấn về sức khỏe và các hoạt động phục hồi chức năng cho các đối tượng người có công đến nghỉ dưỡng tại Trung tâm.

- Tổ chức các hoạt động chăm sóc đời sống tinh thần cho người có công phù hợp với sức khỏe của từng đối tượng đến nghỉ dưỡng tại Trung tâm.

- Được phép tiếp nhận các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

- Được tận dụng cơ sở vật chất sau khi đã đáp ứng yêu cầu phục vụ điều dưỡng đối với Người có công; tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật nhằm tăng nguồn thu cho Trung tâm.

- Phối hợp với chính quyền, các ngành, các đoàn thể của địa phương xây dựng môi trường lành mạnh, tổ chức công tác bảo vệ, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội tại Trung tâm;

- Quản lý tổ chức bộ máy, viên chức và người lao động; quản lý, sử dụng tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

- Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình hoạt động của Trung tâm với Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan quản lý cấp trên giao và theo các quy định khác của pháp luật.

d) Quản lý viên chức, người lao động; tài chính, tài sản và cơ sở vật chất của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm

- Trung tâm có Giám đốc và 02 Phó Giám đốc (*số lượng cấp phó có thể thực hiện cao hơn trong thời hạn tối đa 03 năm kể từ ngày thực hiện sắp xếp; cơ quan trực tiếp quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm sắp xếp, bố trí để giảm số lượng cấp phó, bảo đảm phù hợp với quy định*).

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh, phù hợp với tiêu chuẩn chức danh theo quy định.

- Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nội vụ và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm.

- Phó Giám đốc giúp Giám đốc thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm.

b) Trung tâm có các phòng chuyên môn

- Phòng Hành chính tổng hợp;

- Phòng Lưu trữ lịch sử;

- Phòng Dịch vụ việc làm;

- Phòng Điều dưỡng Người có công.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ chỉ đạo Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Lưu trữ lịch sử, Trung tâm Dịch vụ việc làm và Trung tâm Điều dưỡng Người có công bàn giao hồ sơ, tài liệu, tổ chức bộ máy, viên chức, người lao động, tài sản, tài chính, các nhiệm vụ đang thực hiện về Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công.

2. Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công

a) Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, tổ chức bộ máy, viên chức, người lao động, tài sản, tài chính, các nhiệm vụ đang thực hiện từ Trung tâm Lưu trữ lịch sử, Trung tâm Dịch vụ việc làm và Trung tâm Điều dưỡng Người có công.

b) Sắp xếp, bố trí viên chức, người lao động của Trung tâm phù hợp với cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm.

c) Ban hành quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, đơn vị thuộc Trung tâm.

d) Xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

đ) Đánh giá xây dựng mức độ thực hiện tự chủ tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Lưu trữ lịch sử, Trung tâm Dịch vụ việc làm và Trung tâm Điều dưỡng Người có công hoàn thiện các quy trình thủ tục trong quyết toán tài chính, tài sản và các vấn đề khác có liên quan; giao nộp, bàn giao con dấu cho cơ quan có thẩm quyền quản lý chậm nhất ngày 15 tháng 02 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ các quyết định, quy định trước trái với Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/CT-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 02 năm 2026

CHỈ THỊ**Về việc tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân
giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Trong thời gian qua, công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh tiếp tục được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo thường xuyên; các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả; đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân được người đứng đầu cấp ủy, các cơ quan, đơn vị chỉ đạo giải quyết cơ bản đúng trình tự, thủ tục ngay từ giai đoạn đầu; việc rà soát, giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng, kéo dài, vượt cấp được quan tâm, chỉ đạo giải quyết, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, qua đó đã góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: một số cơ quan, đơn vị và đặc biệt là UBND xã, phường sau sáp nhập còn gặp khó khăn, lúng túng trong việc phân loại, tiếp nhận, xử lý đơn, xác định về thẩm quyền giải quyết; năng lực của đội ngũ công chức chưa đồng đều; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có lúc chưa chặt chẽ, dẫn đến tình trạng một số vụ việc giải quyết còn chậm, kéo dài; việc đối thoại, làm việc trực tiếp với công dân trong quá trình giải quyết còn hạn chế; công tác tổng hợp, dự báo, nắm bắt tình hình khiếu nại, tố cáo có lúc chưa kịp thời, chưa sát thực tiễn.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, góp phần giữ vững ổn định tình hình an ninh và trật tự an toàn xã hội, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đảm bảo an ninh, trật tự và phục vụ thật tốt cho bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường

1.1. Quán triệt và thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26 tháng 5 năm 2014, Kết luận số 107-KL/TW ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết

khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, đấu tranh phòng chống lãng phí, tiêu cực; Quy định số 11-QĐ/TW ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân; Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; Luật Tiếp công dân năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo năm 2025; Quy định số 429-QĐ/TU ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; Kế hoạch số 314-KH/TU ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Kết luận số 07-KL/TW; các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.2. Thực hiện nghiêm túc việc tiếp công dân định kỳ, đột xuất, thường xuyên theo quy định của Luật Tiếp công dân; lựa chọn, phân công, bố trí lãnh đạo, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, nắm vững chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, am hiểu thực tế, có khả năng vận động, thuyết phục quần chúng.

1.3. Ban hành nội quy tiếp công dân, lịch tiếp dân và niêm yết công khai theo quy định; bố trí nơi tiếp công dân, mở sổ tiếp công dân, sổ tiếp nhận và theo dõi đơn.

1.4. Thực hiện tốt việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thể thức theo quy định của pháp luật. Tập trung giải quyết các vụ việc ngay từ khi mới phát sinh tại cơ sở; không để xảy ra vụ việc đông người, phức tạp, kéo dài, vượt cấp lên Trung ương. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng khiếu nại, tố cáo đông người, vượt cấp, kéo dài do thiếu trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo.

1.5. Tăng cường công tác đối thoại với công dân trong quá trình giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh gắn với việc phổ biến chính sách, pháp luật và làm tốt công tác dân vận; công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định. Tăng cường trao đổi, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, tạo sự thống nhất trong quá trình xem xét, giải quyết, nhất là đối với những vụ việc khiếu nại, tố cáo tiềm ẩn nguy cơ phức tạp.

1.6. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thi hành công vụ của đội ngũ công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, nâng cao chất lượng giải quyết công việc, chất lượng phục vụ nhân dân; xử lý nghiêm những hành vi nhũng nhiễu, gây khó

khẩn, phiền hà đối với người dân và doanh nghiệp nhằm hạn chế phát sinh khiếu nại, tố cáo.

1.7. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước, nhất là trong quản lý, theo dõi, tổng hợp công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; góp phần thúc đẩy cải cách hành chính và chuyển đổi số của tỉnh.

1.8. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo cho cán bộ, công chức và Nhân dân phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế và đặc thù của các cơ quan, đơn vị đảm bảo thực chất, hiệu quả; quán triệt đầy đủ các nội dung luật định nhằm giúp cho công dân hiểu để thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi khiếu nại, tố cáo cũng như trong quá trình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thanh tra tỉnh

2.1. Tiếp tục nâng cao chất lượng tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh; kiến nghị, đề xuất biện pháp giải quyết đúng pháp luật, sát thực tế đối với những vụ việc đã được Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết nhưng công dân còn khiếu nại, tố cáo kéo dài.

2.2. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; trong đó tập trung vào những nơi phát sinh nhiều đơn thư, vụ việc khiếu nại, phức tạp, kéo dài, dư luận có nhiều ý kiến đề kịp thời phát hiện, khắc phục những tồn tại, hạn chế và xử lý nghiêm các vi phạm trong công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2.3. Chủ động tham mưu, đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh có biện pháp chỉ đạo kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài không để trở thành "điểm nóng", khiếu kiện vượt cấp; đồng thời, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường thống nhất phương án giải quyết dứt điểm các vụ việc đông người, phức tạp, kéo dài trên địa bàn tỉnh. Đối với các vụ việc phức tạp cần phải xin ý kiến của các bộ, ngành Trung ương thì kịp thời tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện.

2.4. Kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị chấp hành nghiêm chế độ báo cáo về tiến độ, kết quả giải quyết các vụ việc do các cơ quan Trung ương, Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh giao kiểm tra, xác minh, giải quyết và các vụ việc thuộc thẩm quyền.

2.5. Chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường tổ chức quán triệt, nghiêm túc triển khai thực hiện Chỉ thị này đạt hiệu quả./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 414/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả
quản trị và hành chính công năm 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3350/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 137/TTr-SNV ngày 30 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2026.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ (cơ quan thường trực công tác Cải cách hành chính tỉnh) giúp UBND tỉnh tỉnh đôn đốc, theo dõi việc tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND

ngày 04/02/2026 Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định rõ những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, thiết thực để nâng cao hiệu quả công tác điều hành, quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công của cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh; góp phần xây dựng hình ảnh cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh thân thiện, hiệu lực, hiệu quả và phục vụ Nhân dân ngày càng tốt hơn.

b) Phát huy sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng, thực thi và giám sát việc thực thi chính sách pháp luật; góp phần xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đáp ứng được yêu cầu phục vụ tổ chức và công dân tốt hơn.

c) Tiếp tục duy trì và phát huy những nội dung, nội dung thành phần đã đạt điểm tốt; cải thiện những nội dung, nội dung thành phần còn hạn chế, chưa đạt yêu cầu theo đánh giá tại Bộ Chỉ số PAPI cấp tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Kế hoạch được triển khai đồng bộ ở các cấp; tập trung trọng điểm tại tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

b) Quá trình triển khai thực hiện cần kết hợp chặt chẽ với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của sở, ban, ngành và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã, phường.

II. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nội dung “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”

a) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền trong đội ngũ cán bộ, công chức và Nhân dân hiểu đầy đủ về các quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Tuyên truyền, triển khai các hình thức thích hợp (*công khai số điện thoại, hộp thư điện tử của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, thường xuyên tổ chức các cuộc gặp, đối thoại với nhân dân...*), tạo điều kiện cho nhân dân được biết, được bàn, được tham gia thực hiện hoặc kiểm tra, giám sát việc thực hiện, để Nhân dân nói lên nguyện vọng, phản ánh kiến nghị, tham gia đóng góp ý kiến vào các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, các cơ chế, chính sách của Trung ương cũng như của địa phương.

b) Tuyên truyền, phổ biến cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, sâu rộng trong toàn dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc bầu cử; các quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND; vị trí, vai trò của Quốc hội và HĐND trong bộ máy nhà nước; vị trí, vai trò của người đại biểu nhân dân; về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong việc xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Động viên mọi cử tri tự giác, tích cực và chủ động tham gia bầu cử, nghiên cứu kỹ về danh sách người ứng cử.

c) Người dân tham gia bầu trưởng thôn, trưởng bản, tổ trưởng tiểu khu, tổ dân phố (*bầu Bí thư Chi bộ, đồng thời là trưởng thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố*) đảm bảo đúng quy định, dân chủ. Đặc biệt nội dung về nhân sự cần đảm bảo về tính đại diện do người dân suy tôn; chính quyền có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ, tạo điều kiện trong công tác tổ chức.

d) Đóng góp tự nguyện để đầu tư xây mới hoặc tu sửa các công trình công cộng, dân sinh ở địa bàn dân cư là một hình thức biểu hiện sự tham gia tự nguyện, chủ động của người dân, việc đóng góp của người dân phải được ghi chép vào sổ sách của xã, phường. Khắc phục triệt để hiện tượng huy động các khoản đóng góp xã hội không dựa trên tinh thần tự nguyện, ấn định mức đóng góp tối thiểu hoặc vận động trùng lặp; khuyến khích các hình thức xác nhận việc đã đóng góp của công dân (*nếu công dân có yêu cầu*) để tránh đóng góp nhiều lần, ở nhiều nơi.

đ) Thông tin để người dân biết khi tham gia đóng góp tự nguyện công trình công cộng ở xã, phường nơi sinh sống thì có quyền tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế, tham gia vào việc quyết định và tham gia giám sát xây mới, tu sửa công trình công cộng ở xã, phường do mình đóng góp.

2. Nội dung “Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách”

a) Thông tin tuyên truyền đến người dân pháp luật về tiếp cận thông tin, đồng thời thực hiện tốt các quy định về Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định hướng dẫn.

b) Thực hiện điều tra, rà soát, bình xét và công nhận hộ nghèo hàng năm đảm bảo đúng quy trình, thủ tục, thời gian, cách thức thực hiện và đối tượng. Kết quả rà soát phải phản ánh đúng thực trạng đời sống của nhân dân, tuyệt đối không bỏ sót hộ nghèo, hộ cận nghèo, không chạy theo thành tích làm sai lệch thực trạng nghèo của địa phương. Thực hiện công khai danh sách hộ nghèo tại trụ sở UBND xã, phường (*sau đây gọi tắt là UBND cấp xã*), điểm sinh hoạt cộng đồng khu dân cư... đảm bảo quy định về thời gian công khai, nội dung công khai, địa điểm công khai. Công khai kịp thời những thông tin về chính sách xã hội cho người nghèo để Nhân dân biết, Nhân dân bàn, giám sát thực hiện.

c) Thực hiện công khai, minh bạch thu chi ngân sách cấp xã. Đảm bảo niêm yết công khai danh mục thu, chi cụ thể, chi tiết, hình thức, nội dung công khai phải phù hợp, thuận tiện cho người dân có thể tiếp cận và giám sát. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị trong công tác công khai, minh

bạch và thực hiện tốt các giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống quan liêu tham nhũng, gây phiền hà sách nhiễu Nhân dân.

d) Thực hiện đúng quy định về việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của người dân đối với dự thảo về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương. Tiếp thu đầy đủ, giải trình, thông tin kịp thời, xem xét điều chỉnh và công khai để người dân được biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương. Thực hiện điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất; kịp thời cập nhật, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung đã được phê duyệt theo quy định. Thường xuyên kiểm tra để kịp thời chấn chỉnh việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại UBND cấp xã.

3. Nội dung “Trách nhiệm giải trình với người dân”

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao hiểu biết của người dân về pháp luật khiếu nại, tố cáo, hòa giải cơ sở; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, tập trung giải quyết có hiệu quả những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo của người dân; nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức và ý thức, nhận thức của người dân trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

b) Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành. UBND cấp xã cần chủ động tương tác tích cực với người dân thông qua các buổi tiếp công dân định kỳ, thường xuyên, đột xuất theo quy định; tập trung giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật đối với các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của người dân tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong Nhân dân. Thực hiện hiệu quả vai trò giám sát của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư cộng đồng trong việc thực hiện các dự án đầu tư, công trình do Nhân dân đóng góp.

c) Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, cán bộ UBND cấp xã, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại biểu HĐND cấp xã; củng cố sự tin tưởng, tín nhiệm của người dân đối với cán bộ UBND cấp xã, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại biểu HĐND cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

d) Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện việc đối thoại với người dân, doanh nghiệp theo quy định. Tập trung giải quyết những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, phản ánh, bức xúc của người dân. Ngoài các cuộc tiếp xúc cử tri định kỳ, tăng cường đối thoại với Nhân dân để biết và giải quyết sớm nhiều vấn đề bức xúc trong địa bàn khu dân cư.

đ) Cải thiện hiệu quả của dịch vụ tư pháp dựa trên niềm tin của người dân; tiếp tục cải thiện thực chất hiệu quả giải quyết các tranh chấp dân sự cho người dân.

4. Nội dung “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”

a) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng theo Luật Phòng, chống tham nhũng và văn bản hướng dẫn thi hành

bằng nhiều hình thức để công chức, người dân hiểu, giám sát và phản ánh những biểu hiện tham nhũng. Tập trung vào các nội dung: nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác phòng ngừa tham nhũng; quy định về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động; kiểm soát xung đột lợi ích; quyền và trách nhiệm của người dân trong phát hiện, tố cáo hành vi vi phạm; quyền được bảo vệ người tố cáo và xử lý vi phạm theo pháp luật. Triển khai, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong mọi lĩnh vực quản lý, đặc biệt liên quan đến công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng, giải quyết thủ tục hành chính (TTHC), công tác tài chính ... theo quy định của pháp luật.

b) Tăng cường cải cách hành chính theo hướng minh bạch, đơn giản hóa TTHC, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giải quyết công việc để giảm tiếp xúc trực tiếp, hạn chế tiêu cực, nhũng nhiễu, phiền hà. Công khai, minh bạch toàn bộ TTHC, quy trình, thời gian, chi phí và điều kiện giải quyết theo quy định của pháp luật; thực hiện tốt cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo nhân sự thực thi công vụ tuân thủ nguyên tắc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Đặc biệt chú trọng kiểm soát phiền hà, quan liêu trong các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực như: y tế, giáo dục, đất đai, tài nguyên - môi trường, cấp phép xây dựng và quản lý đô thị...

c) Thực hiện thường xuyên hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, kiểm tra công vụ và giải quyết TTHC nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật; tăng cường kiểm tra các lĩnh vực có nguy cơ cao phát sinh tham nhũng, tiêu cực. Kết quả thanh tra, kiểm tra phải được xử lý nghiêm theo quy định pháp luật; việc xử lý vi phạm phải đảm bảo nguyên tắc khách quan, công khai, phù hợp với quy định của pháp luật; gắn với trách nhiệm cá nhân, đặc biệt là xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, bao che, cản trở kiểm tra, thanh tra; kết hợp chặt chẽ với báo cáo giám sát, kiểm toán và xử lý sau thanh tra theo quy định pháp luật.

d) Tiếp tục thực hiện đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng công chức, viên chức, người lao động vào cơ quan hành chính nhà nước. Thực hiện công khai, minh bạch trong tuyển dụng và các công tác khác về quản lý công chức, viên chức; kịp thời nắm bắt thông tin và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong tuyển dụng của các cơ quan, đơn vị, địa phương để đảm bảo thực hiện các quy trình công khai, minh bạch, chính xác, tạo niềm tin của người dân đối với công tác tuyển dụng.

đ) Tổ chức thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ công do các cơ sở y tế công lập, trường phổ thông và các đơn vị sự nghiệp công lập khác cung cấp, nhằm đánh giá chất lượng phục vụ, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả quản lý. Kết quả khảo sát phải được công khai rộng rãi, phản ánh trung thực kết quả phục vụ người dân để làm căn cứ điều chỉnh chính sách, quy trình, thủ tục và giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị, phòng chống tiêu cực.

Việc khảo sát cần sử dụng phương pháp khách quan, phù hợp với quy định, đảm bảo phản ánh đúng thực tế trải nghiệm của người dân.

5. Nội dung “Thủ tục hành chính công”

a) Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức tại các cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh Sơn La. Đặc biệt chú trọng các TTHC lĩnh vực chứng thực, xác nhận của chính quyền cấp xã; hành chính công cấp xã; cấp giấy phép xây dựng; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tăng cường tuyên truyền và hỗ trợ người dân tiếp cận sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trong giải quyết TTHC.

b) Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong công tác cải cách TTHC. Thường xuyên thực hiện công tác rà soát, công bố, công khai các TTHC, kiến nghị cắt giảm các TTHC rườm rà, không cần thiết. Đẩy nhanh tiến độ giải quyết hồ sơ, rút ngắn thời gian và giảm chi phí nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân. Kịp thời tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị khi có Quyết định công bố của Bộ quản lý chuyên ngành; công bố công khai, minh bạch các TTHC và cập nhật kịp thời trên cơ sở dữ liệu quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia về TTHC; niêm yết, công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC.

c) Tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng các dịch vụ công do UBND cấp xã cung cấp để nâng cao chất lượng phục vụ; kiểm tra hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, nhất là trách nhiệm của cán bộ, công chức thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC cho người dân, tổ chức; kịp thời chấn chỉnh những biểu hiện gây khó khăn, phiền hà, những nhiễu.

d) Đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026, với mục tiêu đánh giá khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công của các cơ quan hành chính nhà nước, thông qua phương pháp điều tra xã hội học, lấy ý kiến người dân, tổ chức đã sử dụng dịch vụ hành chính công do các cơ quan hành chính nhà nước cung cấp.

đ) Hướng dẫn và kiểm tra, giám sát cơ quan, đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh; thực hiện công khai địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan để tổ chức, cá nhân có thể liên lạc trước, trong và sau khi gửi, nhận hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

6. Nội dung “Cung ứng dịch vụ công”

a) Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công lập

Tăng cường đổi mới toàn diện nội dung, hình thức và phương pháp tuyên truyền chính sách bảo hiểm y tế nhằm phát triển người tham gia bảo hiểm y tế đạt

chỉ tiêu được giao; nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh. Mở rộng đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp trang thiết bị hiện đại cho các bệnh viện tuyến xã; tăng cường ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ tiên tiến để phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân. Thực hiện có hiệu quả tin học hóa trong khám chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế. Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ, viên chức ngành y. Có hình thức khen thưởng, xử lý kịp thời khi có phản ánh của người dân đối với sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức tại các bệnh viện công lập tuyến xã, tỉnh.

b) Cải thiện chất lượng giáo dục, nhất là giáo dục tiểu học công lập

Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp, trang thiết bị dạy học cho các trường. Từng bước đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học; tiếp tục triển khai Đề án kiên cố hóa trường lớp học đã được phê duyệt theo lộ trình. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên cả về năng lực, kỹ năng giảng dạy và phẩm chất đạo đức. Thường xuyên liên hệ, trao đổi với phụ huynh học sinh về kết quả học tập của học sinh; tổ chức lấy ý kiến của phụ huynh học sinh về thái độ của giáo viên đối với các học sinh và chất lượng dạy học của giáo viên.

c) Tiếp tục cải thiện cơ sở hạ tầng

Duy trì, nâng cao chất lượng và độ ổn định lưới điện nhằm bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định, liên tục phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của Nhân dân. Tăng cường công tác bảo dưỡng thường xuyên đường xã trên địa bàn tỉnh, từng bước thực hiện bê tông hóa các tuyến đường ở nông thôn để phục vụ nhu cầu đi lại, sản xuất kinh doanh của người dân. Rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện việc cung cấp nước sạch cho người dân theo chương trình Mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; đảm bảo chất lượng các công trình cấp nước sạch. Thực hiện tốt dịch vụ thu gom, xử lý rác thải, nước thải ở các khu vực, địa bàn dân cư.

d) Giữ vững an ninh, trật tự trên địa bàn khu dân cư

Tập trung thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị của cấp ủy cấp trên về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm TTATXH năm 2026. Thực hiện tốt các chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy; không để xảy ra các loại tội phạm hoạt động theo kiểu “xã hội đen”; tiếp tục kéo giảm phạm pháp hình sự theo chỉ tiêu được giao đối với địa bàn.

7. Nội dung “Quản trị môi trường”

a) Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến những nội dung của Luật Bảo vệ môi trường đến từng người dân và doanh nghiệp để các đối tượng có thể tiếp cận và nắm rõ hơn các quy định nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm tạo ra những thay đổi trong nhận thức và hành động của Nhân dân; tăng cường tuyên truyền thực hiện công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn theo cơ chế xã hội hóa; hướng dẫn phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý phù hợp đảm bảo đúng quy định.

b) Tăng cường công tác phòng ngừa, kiểm soát, khẩn trương khắc phục những vấn đề nổi cộm về môi trường như: xả thải tại các khu, cụm công nghiệp, tình trạng ô nhiễm môi trường tại các địa bàn giáp ranh, rác thải nông thôn, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tràn lan, giải quyết vấn đề ngập úng tại đô thị.

c) Tăng cường công tác hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra trên cơ sở cập nhật, sàng lọc rõ các đối tượng theo quy định mới để có thể triển khai các hoạt động thanh tra, kiểm tra một cách có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ các vấn đề môi trường có thể phát sinh trong giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư trên địa bàn. Đồng thời, tiếp tục rà soát, yêu cầu các cơ sở sản xuất thực hiện đầu tư hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục theo quy định.

8. Nội dung “Quản trị điện tử”

a) Tiếp tục thực hiện đầy đủ quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo công khai, minh bạch thông tin, tạo thuận lợi cho người dân và tổ chức trong việc tiếp cận thông tin theo quy định pháp luật.

b) Thiết kế giao diện thân thiện, trực quan, dễ thao tác trên cả máy tính và thiết bị di động. Tăng cường truyền thông, quảng bá Cổng Thông tin điện tử qua các kênh Fanpage Công TTĐT tỉnh, Zalo OA, Công TTĐT tỉnh và các nền tảng mạng xã hội khác, nhằm nâng cao nhận thức và khả năng tiếp cận của người dân.

c) Cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; công khai, minh bạch các văn bản về chế độ, chính sách; quyền và nghĩa vụ của người dân; dự thảo chính sách, pháp luật lấy ý kiến Nhân dân; thông tin hướng dẫn, biểu mẫu về chứng thực, xác nhận; thủ tục cấp phép xây dựng; thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bảo đảm các thông tin được đăng tải đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu và dễ tiếp cận, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận, tra cứu và thực hiện các TTHC.

d) Tiếp tục phát triển hạ tầng viễn thông, internet băng thông rộng tới các vùng sâu, vùng xa của tỉnh kết hợp với Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ, đảm bảo mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận công nghệ thông tin và các dịch vụ số.

đ) Đổi mới giao diện và nâng cấp toàn diện các chức năng của Chuyên mục Hỏi - Đáp trên Cổng Thông tin điện tử theo hướng thân thiện, dễ sử dụng, hỗ trợ người dân nhập câu hỏi và tra cứu câu trả lời trên cả máy tính và thiết bị di động; đồng thời xây dựng hệ thống phân loại và chuyển câu hỏi tự động đến các sở, ngành liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp trong việc gửi ý kiến, theo dõi tình trạng xử lý cũng như nhận kết quả phản hồi. Việc này đồng thời góp phần cải tiến quy trình xử lý, rút ngắn thời gian phản hồi các ý kiến, kiến nghị, nâng cao hiệu quả công tác tương tác giữa cơ quan nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

e) Rà soát, sửa đổi và hoàn thiện Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh thông qua

chuyên mục Hỏi - Đáp, bảo đảm quy trình xử lý rõ ràng, thống nhất, đúng thẩm quyền và đúng thời hạn.

III. NHIỆM VỤ CỤ THỂ NÂNG CAO CHỈ SỐ PAPI

(có Phụ lục II kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường

a) Về việc thực hiện Kế hoạch nâng cao Chỉ số PAPI năm 2026

Căn cứ các quy định hiện hành, trên cơ sở nội dung Kế hoạch này cụ thể hóa, xây dựng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ nâng cao Chỉ số PAPI năm 2026 (đồng thời gửi về Sở Nội vụ để theo dõi). Kế hoạch phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời điểm ban hành **chậm nhất ngày 15 ngày 02 năm 2026**.

- Kế hoạch phải đảm bảo toàn diện trên tất cả 08 trục nội dung; các mục tiêu, nhiệm vụ phải cụ thể, xác định rõ kết quả đạt được, rõ mốc thời gian hoàn thành và xác định rõ cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính và có các giải pháp triển khai cụ thể để bảo đảm tính thực tiễn, khả thi.

b) Về thực hiện chế độ báo cáo: định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) **báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 10 tháng 6 năm 2026 (thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 5 năm 2026); báo cáo năm trước ngày 10 tháng 12 năm 2026 (thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đến ngày 30 tháng 11 năm 2026)**.

c) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến nội dung, kết quả thực hiện Chỉ số PAPI hằng năm của tỉnh đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp xã và Nhân dân trên địa bàn. Chỉ đạo, rà soát để khắc phục những hạn chế, yếu kém qua kết quả khảo sát năm 2025 (nếu có);

d) Chỉ đạo thực hiện nghiêm quy định trách nhiệm người đứng đầu cấp xã trong việc tổ chức chỉ đạo, thực hiện và kiểm tra thực hiện giải quyết TTHC tại cấp xã. Đẩy mạnh hoạt động giám sát thực hiện các quy định pháp luật về giải quyết TTHC ở cấp xã; tăng cường thực hiện các quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở... Nâng cao hiệu quả các cuộc đối thoại với người dân, kịp thời giải quyết các ý kiến kiến nghị của người dân, của cử tri;

đ) Tăng cường giám sát việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến PAPI, đặc biệt là việc công khai, minh bạch của chính quyền cấp cơ sở, giải quyết kịp thời các kiến nghị của người dân; hiệu quả phục vụ người dân của dịch vụ công; chấn chỉnh, xử lý nghiêm minh những biểu hiện tiêu cực, những thiếu sót của cán bộ, công chức, viên chức;

e) Tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức vào khu vực công phải công bằng, công khai, dân chủ, khách quan, đúng quy định; đặc biệt quan tâm chú trọng tuyển dụng công chức vào làm việc đối với các chức danh công chức cấp xã;

g) Rà soát xác định các điểm "nóng" về môi trường trên địa bàn, các vấn đề tồn tại về môi trường ở từng địa bàn; đề xuất, kiến nghị các biện pháp giải quyết đối với từng vấn đề. Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trong các khu dân cư đảm bảo hợp vệ sinh;

h) Tăng cường theo dõi, giám sát hoạt động xả thải của các doanh nghiệp, các dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư, đô thị trên địa bàn để kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm về môi trường theo thẩm quyền; báo cáo kiến nghị cơ quan chức năng giải quyết đối với các vi phạm vượt thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành: Nội vụ; Khoa học và Công nghệ; Xây dựng; Tài chính; Tư pháp; Nông nghiệp và Môi trường; Thanh tra tỉnh; Giáo dục và Đào tạo; Công Thương; Y tế, Công an tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh.

a) Chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành, đơn vị năm 2026; theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

b) Chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá, xây dựng báo cáo về kết quả thực hiện trên toàn tỉnh theo các nội dung phụ trách (*Phụ lục I kèm theo*), đảm bảo thời gian và chất lượng (*lồng ghép với báo cáo kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị*), gửi về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp. Đồng thời, gửi kèm sản phẩm đầu ra minh chứng thực hiện nhiệm vụ cụ thể (*theo Phụ lục II gửi kèm*). Định kỳ gửi báo cáo kết quả về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) 06 tháng đầu năm trước ngày 10 tháng 6 năm 2026; cả năm trước ngày 10 tháng 12 năm 2026

c) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để nâng cao Chỉ số nội dung và nội dung thành phần được giao; chủ động tổ chức triển khai thực hiện, gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành, đơn vị năm 2026.

3. UBND các xã, phường được lựa chọn tiến hành điều tra, khảo sát Chỉ số PAPI năm 2026

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và đồng bộ các các biện pháp, giải pháp để nâng cao Chỉ số PAPI năm 2026 và phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức đoàn thể đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các nội dung Chỉ số PAPI; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả điều tra, khảo sát Chỉ số PAPI năm 2026.

4. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh

a) Hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội cấp xã phối hợp với UBND cùng cấp trong việc tuyên truyền về nội dung, mục đích, ý nghĩa của Chỉ số PAPI và trách nhiệm của chính quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ nhằm nâng cao Chỉ số PAPI của tỉnh.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; thực hiện

vai trò giám sát, phản biện xã hội góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền cơ sở đối với người dân; tiếp thu, giải thích kịp thời các kiến nghị của người dân; tăng cường hiệu quả các thiết chế đảm bảo trách nhiệm giải trình của chính quyền với người dân.

c) Thường xuyên trao đổi thông tin, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc xác định địa bàn khảo sát, đối tượng khảo sát và hỗ trợ lực lượng điều tra viên thực hiện khảo sát.

5. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh

Tiếp tục thực hiện các biện pháp, giải pháp để nâng cao chất lượng xét xử, bảo đảm công tác xét xử được minh bạch, công bằng, khách quan, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; chú trọng nâng cao chất lượng, kịp thời giải quyết các vụ án tranh chấp dân sự, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với công tác xét xử. Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu thuộc trách nhiệm của Tòa án về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) 06 tháng đầu năm trước ngày 10 tháng 6 năm 2026; cả năm trước ngày 10 tháng 12 năm 2026

6. Sở Nội vụ

Chủ trì, theo dõi, đôn đốc, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch này, báo cáo UBND tỉnh theo quy định. Tăng cường kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, hành chính, văn hóa công sở, đạo đức công vụ tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

7. Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh (*Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh*):

Tiếp tục tuyên truyền sâu rộng nội dung các tiêu chí, ý nghĩa của việc nâng cao Chỉ số PAPI hằng năm; tuyên truyền, phổ biến và đưa tin, bài phản ánh về kết quả để tổ chức, cá nhân biết, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

Trên đây là Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công năm 2026, trong quá trình thực hiện phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét chỉ đạo, giải quyết./.

Phụ lục I
BIỂU PHÂN CÔNG THEO DỐI CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU CÁC CHỈ SỐ NỘI DUNG,
CHỈ SỐ NỘI DUNG THÀNH PHẦN NHẪM CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CHỈ SỐ PAPI CỦA TỈNH 2026
(Kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Chỉ số nội dung/Nội dung thành phần	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
Chỉ số nội dung 1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở		
Nội dung thành phần 1	Trí thức công dân	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 2	Cơ hội tham gia		Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 3	Chất lượng bầu cử cấp cơ sở		Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 4	Đóng góp tự nguyện		Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Chỉ số nội dung 2	Công khai minh bạch		
Nội dung thành phần 1	Tiếp cận thông tin (phổ biến chính sách pháp luật cho người dân)	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 2	Danh sách hộ nghèo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 3	Thu, chi ngân sách cấp xã	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 4	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khung giá đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan

Chỉ số nội dung/Nội dung thành phần	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
Chỉ số nội dung 3	Trách nhiệm giải trình với người dân		
Nội dung thành phần 1	Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 2	Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 3	Tiếp cận dịch vụ tư pháp	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Chỉ số nội dung 4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công		
Nội dung thành phần 1	Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 2	Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công		
	(1) Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công lĩnh vực giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 3	(2) Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công lĩnh vực y tế	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
	Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 4	Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương	Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Chỉ số nội dung 5	Thủ tục hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh (tổng quát về TTHC trên địa bàn tỉnh)	
Nội dung thành phần 1	Dịch vụ chứng thực xác nhận của chính quyền	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các

Chỉ số nội dung/Nội dung thành phần	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 2	Thủ tục cấp phép xây dựng	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 3	Thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 4	Dịch vụ hành chính ở cấp xã/phường	UBND cấp xã	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Chỉ số nội dung 6	Cung ứng dịch vụ công		
Nội dung thành phần 1	Y tế công lập	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 2	Giáo dục tiểu học công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 3	Cơ sở hạ tầng căn bản		
	(1) Tỷ lệ: hộ gia đình đã dùng điện lưới; hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
	(2) Dịch vụ thu gom rác thải; cấp nước sạch nông thôn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
	(3) Cung cấp nước sạch đô thị	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
	(4) Đường giao thông	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 4	An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan

Chỉ số nội dung/Nội dung thành phần	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
Chỉ số nội dung 7	Quản trị môi trường		
Nội dung thành phần 1	Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 2	Chất lượng không khí		Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 3	Chất lượng nguồn nước sinh hoạt		Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Chỉ số nội dung 8	Quản trị điện tử	Sở Khoa học và Công nghệ	
Nội dung thành phần 1	Sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương	VP UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 2	Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Nội dung thành phần 3	Phản hồi của chính quyền địa phương trên cổng thông tin điện tử của tỉnh	VP UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan

Phụ lục II

CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NÂNG CAO CHỈ SỐ HIỆU QUẢ

QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Nội dung “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”				
1	Xây dựng Kế hoạch thực hiện dân vận, dân chủ năm 2026	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Ủy ban MTTQ Việt Nam, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Tháng 01/2026
2	Hướng dẫn quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán, thanh quyết toán theo Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành	Công văn	Sở Tài chính	UBND cấp xã, các tổ chức, doanh nghiệp, người dân	Thường xuyên
3	Báo cáo kết quả công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	Báo cáo	UBND tỉnh (Sở Nội vụ tham mưu)	Ủy ban MTTQ Việt Nam, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Tháng 4/2026
II	Nội dung “Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách”				
1	Xây dựng, biên soạn các đề cương, tài liệu, các chương trình, sản phẩm, tài liệu, ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật để đăng tải trên Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La	- Đề cương, tài liệu tuyên truyền - Báo cáo kết quả	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Tháng 12/2026
2	Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2026	- Kế hoạch của UBND tỉnh. - Báo cáo kết quả	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	- Kế hoạch tháng 3/2026; - Báo cáo tháng 11/2026
3	Thực hiện công khai các thông tin theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin; tăng cường các hoạt	- Văn bản triển khai của Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	- Công văn tháng 2/2026; - Báo cáo tháng 11/2026

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	động tuyên truyền, cung cấp thông tin, tài liệu về quyền tiếp cận thông tin của công dân bằng các hình thức phù hợp.	- Báo cáo kết quả			
4	Thực hiện công khai các thông tin theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin; tăng cường các hoạt động tuyên truyền, cung cấp thông tin, tài liệu về quyền tiếp cận thông tin của công dân bằng các hình thức phù hợp	- Các thông tin phải được công khai theo quy định của Luật; - Các tài liệu, đề cương tuyên truyền;	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; UBND cấp xã	Các cơ quan, tổ chức có liên quan	Thường xuyên
5	Chỉ đạo việc tổ chức điều tra/rà soát hộ nghèo đảm bảo đúng quy định. Công khai kịp thời những thông tin về chính sách xã hội cho người dân nghèo đề Nhân dân biết, Nhân dân bàn, giám sát thực hiện. Kiểm tra, giám sát đối với UBND cấp xã trong việc thực hiện công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo	- Công văn chỉ đạo; - Kế hoạch kiểm tra, giám sát; - Báo cáo kết quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã	- Kế hoạch tháng 08/2026. - Công văn chỉ đạo tháng 08/2026 - Kiểm tra giám sát tháng 10-12/2026. - Báo cáo kết quả tháng 12/2026
6	Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách cấp xã, phường và thực hiện công khai ngân sách xã theo quy định	- Công văn - Báo cáo kết quả	Sở Tài chính	UBND cấp xã; UBND cấp xã	- Thường xuyên - Báo cáo tháng 12/2026
III	Nội dung “Trách nhiệm giải trình với người dân”				
1	Tổ chức đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp; người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh với nhân dân (theo Quy định số 429-QĐ/TU ngày 01/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La)	Báo cáo (lồng ghép trong Báo cáo kết quả công tác dân vận)	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Tháng 12/2026
2	Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định quy chế dân chủ ở cơ sở (lồng ghép với kiểm tra công tác nội vụ)	- Kế hoạch - Báo cáo	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	- Kế hoạch tháng 4/2026; - Báo cáo tháng 12/2026

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
3	- Tiếp công dân định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; đối thoại, dân vận về xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. - Kết luận tố cáo, quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm túc, khẩn trương, đúng thời gian quy định. Gửi kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh qua dịch vụ bưu chính công ích. Công khai kết quả giải quyết theo quy định pháp luật.	Báo cáo kết quả	Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Tháng 12/2026
4	Tổ chức thực hiện tốt công tác tiếp công dân, kịp thời giải quyết các nội dung tố cáo có dấu hiệu, hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật	Báo cáo	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; UBND cấp xã	Thanh tra tỉnh	Thường xuyên
5	- Biên soạn đề cương, tài liệu về công tác hòa giải ở cơ sở. - Hướng dẫn thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.	- Các tài liệu, đề cương tuyên truyền được phát hành. - Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn được ban hành; Báo cáo kết quả	Sở Tư pháp	UBND cấp xã	Tháng 12/2026
6	Ban hành Kế hoạch và thực hiện kiểm tra công tác tư pháp trong đó đó lồng ghép nội dung kiểm tra công tác hòa giải ở cơ sở	Kế hoạch, Thông báo kết quả kiểm tra	Sở Tư pháp	UBND cấp xã	Tháng 9 năm 2026
7	Tham mưu với UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Trợ giúp pháp lý năm 2026	Kế hoạch, báo cáo kết quả	Sở Tư pháp	Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Trong năm 2026
IV	Nội dung “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”				
1	- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN theo Kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục	Báo cáo kết quả	Thanh tra tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa	Tháng 12/2026

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	pháp luật và kế hoạch phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2026 của UBND tỉnh - Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực, nhất là việc công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị			phương có liên quan	
2	Thực hiện tốt việc công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; tiếp tục rà soát, xây dựng, ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn; thực hiện tốt việc chuyển đổi vị trí theo kế hoạch đã xây dựng; việc kiểm soát kê khai, công khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện việc kiểm soát xung đột lợi ích; các cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trực tuyến; công khai hồ sơ, dữ liệu trực tuyến theo lộ trình	Báo cáo	Thanh tra tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Tháng 12/2026
3	Kiểm soát tham nhũng khi thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - Sổ ghi chép, theo dõi tiếp công dân; - Báo cáo kết quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực	Thường xuyên
4	Tiếp tục thực hiện tốt công tác tiếp công dân, kịp thời giải quyết các nội dung tố cáo có dấu hiệu, hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật	- Sổ ghi chép, theo dõi tiếp công dân; - Báo cáo kết quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực	Thường xuyên
6	Thường xuyên rà soát, cải cách đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời thực hiện thủ tục hành chính cấp phép xây dựng; tăng cường giải quyết thủ	- Quyết định công bố - Báo cáo kết quả	Sở Xây dựng	- Viễn thông Sơn La (VNPT); - Trung tâm phục vụ	Tháng 12/2026

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	tục hành chính cấp phép xây dựng; đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục hành chính cấp phép xây dựng			Hành chính công tỉnh; - Các Sở, ban, ngành liên quan;	
7	Hướng dẫn cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ cấp giấy phép xây dựng thực hiện nghiêm quy định của pháp luật; tăng cường kiểm tra giám sát cán bộ, công chức có liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng	- Công văn triển khai, thực hiện. - Báo cáo kết quả thực hiện	Sở Xây dựng; UBND xã, phường	- Các Sở, ngành có liên quan; - Các tổ chức, cá nhân.	- Công văn tháng 3/2026. - Báo cáo tháng 12/2026
8	Kế hoạch khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người bệnh và nhân viên y tế năm 2026;	- Kế hoạch; - Phiếu khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng; - Báo cáo	Sở Y tế	Các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế; Bệnh viện Đa khoa Cuộc Sống	- Kế hoạch tháng 02/2026; - Báo cáo 6 tháng trước ngày 15/6/2026, Báo cáo năm trước ngày 15/12/2026
9	Công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng số điện thoại đường dây nóng để tiếp nhận các ý kiến phản ánh của người dân, học sinh và phụ huynh có thể tố giác các hành vi tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	Đường dây nóng Báo cáo kết quả	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT; UBND các xã, phường	Năm 2026
10	Thực hiện công khai, minh bạch trong tuyển dụng, quản lý công chức	Thông báo Kế hoạch tuyển dụng;	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Năm 2026
11	Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã; công khai, đăng tải trên Trang Thông tin điện tử của Sở Nội vụ	Quyết định phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Năm 2026
12	Kiểm tra công tác tuyển dụng (lồng ghép với kiểm tra cải cách hành chính)	- Kế hoạch; - Báo cáo	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh	- Kế hoạch tháng 4/2026; - Báo cáo tháng 11/2026
V	Nội dung “Thủ tục hành chính công”				

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; hướng dẫn xử lý tình huống phát sinh trong thực tiễn chứng thực	Kế hoạch tập huấn; Báo cáo kết quả	Sở Tư pháp	UBND cấp xã	- Kế hoạch tháng 4/2026; - Báo cáo tháng 11/2026
2	Thực hiện kiểm tra về chứng thực tại UBND cấp xã; kịp thời chấn chỉnh sai sót, hạn chế	Kế hoạch kiểm tra; Báo cáo kết quả	Sở Tư pháp	UBND cấp xã	- Kế hoạch tháng 4/2026; - Báo cáo tháng 11/2026
3	Rà soát, cắt giảm, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân	Quyết định của UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND cấp xã; UBND cấp xã	Tháng 12/2026
4	Nâng cao chất lượng dịch vụ và thủ tục liên quan đến cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho cá nhân và hộ gia đình, tổ chức và doanh nghiệp thông qua xây dựng và triển khai giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Sơn La để công khai, minh bạch trong giá dịch vụ trong giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký đất đai	Quyết định UBND	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	Các sở, ban, ngành; đoàn thể; UBND cấp xã	Tháng 12/2026
5	Liên thông hệ thống phần mềm Một cửa với phần mềm chuyên ngành VBDLis	Dữ liệu được liên thông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	VNPT và đơn vị cung cấp phần mềm VBDLis	Năm 2026
Nội dung “Cung ứng dịch vụ công”					
1	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc đăng ký viên chức tham gia các lớp đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và theo yêu cầu của vị trí việc làm	Báo cáo	Sở Y tế	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Báo cáo tháng 11/ 2026
2	Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế trên địa bàn; tăng cường các giải pháp phát triển người tham gia bảo hiểm y tế	Báo cáo	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành, tổ chức, doanh nghiệp, UBND cấp xã, cấp xã	Tháng 12/2026

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
3	Giám sát chặt chẽ quy trình khảo sát chất lượng và nghiệm thu, bàn giao chất lượng giữa các khối lớp, cấp học	- Công văn hướng dẫn - Báo cáo kết quả thực hiện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục có cấp tiểu học	Trước tháng 7/2026
4	Rà soát cơ sở vật chất và đề xuất đầu tư công, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học	- Công văn hướng dẫn - Báo cáo kết quả thực hiện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các phòng thuộc Sở, các xã, phường	Trước tháng 7/2026
5	Đầu tư đồng bộ hạ tầng, ứng dụng công nghệ hiện đại và quản lý sử dụng điện có hiệu quả, Năm 2026, phân đầu nâng tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình không bị cắt/ cắt điện trong 12 tháng qua đạt từ 90% trở lên	Báo cáo kết quả thực hiện	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND xã, phường, Công ty Điện lực tỉnh Sơn La	Tháng 12/2026
6	Tiếp tục tham mưu thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 02/12/2025 của UBND tỉnh về phát triển cấp nước sinh hoạt đô thị qua hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030 (nhằm nâng cao tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; phân đầu tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2026 đạt 94,4%)	- Văn bản đơn đốc - Báo cáo kết quả (lồng ghép với Báo cáo kết quả thực hiện phát triển KT-XH của ngành xây dựng theo định kỳ)	Sở Xây dựng	- Các sở, ngành có liên quan; - UBND xã, phường.	- Văn bản đơn đốc tháng 3/2026 - Báo cáo kết quả tháng 12/2026
7	Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện duy trì vệ sinh môi trường và quản lý vận hành các khu xử lý chất thải. Đẩy nhanh thủ tục đầu tư các dự án cải tạo môi trường. Tăng cường tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường, đảm bảo tỷ lệ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã, phường	Tháng 12/2026

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
8	Phối hợp với UBND các xã, phường rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện xây dựng đường giao thông nông thôn đảm bảo cụ thể, sát với nhu cầu thực tế và sử dụng hiệu quả các nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	- Văn bản chỉ đạo; - Báo cáo kết quả thực hiện	Sở Xây dựng	UBND xã, phường	- Văn bản định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền; - Báo cáo kết quả 6 tháng, năm.
9	- Tham mưu UBND cùng cấp ban hành kế hoạch để triển khai thực hiện và kiểm tra, hướng dẫn thực hiện Thông tư 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 48/2025/TT-BCA ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an). - Tham mưu UBND các cấp rà soát, tổng hợp thẩm định, đánh giá công nhận đơn vị đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” năm 2026; tham mưu Ban Chỉ đạo 138 các cấp phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2026 theo Quyết định số 510/QĐ-BCA-V05 ngày 20/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an.	Báo cáo kết quả	Công an các cấp	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; các doanh nghiệp, cơ quan, cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn tỉnh	Trước ngày 30/11/2026
VII					
Nội dung “Quản trị môi trường”					
1	Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến những nội dung của Luật Bảo vệ môi trường đến từng người dân và doanh nghiệp để các đối tượng có thể tiếp cận và nắm rõ hơn các quy định của Luật nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm tạo ra những thay đổi trong nhận thức và hành động của nhân dân; đôn đốc, hướng dẫn phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý phù	Kế hoạch; Hội nghị; phóng sự, tin bài Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; đoàn thể; UBND cấp xã	- Kế hoạch tháng 03/2026 - Báo cáo tháng 11/2026

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	hợp đảm bảo đúng quy định của Luật				
2	Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của Chủ dự án sau khi được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc các hồ sơ tương đương về môi trường được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026.	Quyết định; Báo cáo kết quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Công an tỉnh; UBND cấp xã	- Kế hoạch tháng 03/2026 - Báo cáo tháng 11/2026
3	Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, nguồn nước đối với hoạt động chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh.	Công văn; Quyết định; Báo cáo kết quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; đoàn thể; UBND cấp xã	Báo cáo tháng 12/2026
VIII	Nội dung “Quản trị điện tử”				
1	- Nâng cấp Công Thông tin điện tử tỉnh; thiết kế giao diện thân thiện, trực quan, dễ thao tác trên cả máy tính và thiết bị di động; - Tăng cường truyền thông, quảng bá Công Thông tin điện tử qua Fanpage Công TTĐT tỉnh, Zalo OA Công TTĐT tỉnh và các nền tảng mạng xã hội khác; - Tiếp tục đón đọc các sở, ngành, xã, phường cung cấp đầy đủ các thông tin cần công khai; công khai minh bạch các văn bản về chế độ, chính sách; quyền và nghĩa vụ của người dân; dự thảo chính sách, pháp luật lấy ý kiến Nhân dân; hướng dẫn, biểu mẫu thủ tục hành chính	- Giao diện mới trực quan, dễ sử dụng trên đa nền tảng; - Các bài viết, tin ảnh (infographic), video giới thiệu; lượt tiếp cận và tương tác tăng; - Công văn đón đọc.	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Viễn thông Sơn La	Thường xuyên
2	Chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông triển khai Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2025-2030 nhằm đáp ứng Phát triển hạ tầng số, mạng viễn thông băng rộng bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại phục vụ tốt chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử,	Công văn	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp Viễn thông; Cơ quan, đơn vị có liên quan	Năm 2026

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	chính quyền số, xã hội số, công dân số, kinh tế số. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng cố định, băng rộng di động cho các xã vùng sâu, vùng xa				
3	- Nâng cấp Công thông tin điện tử tỉnh, đổi mới giao diện và nâng cấp toàn diện các chức năng của Chuyên mục Hỏi - Đáp theo hướng dễ sử dụng, hỗ trợ người dân nhập câu hỏi và tra cứu câu trả lời trên máy tính và thiết bị di động; đồng thời xây dựng hệ thống phân loại và chuyển câu hỏi tự động đến các sở, ngành, có quy định thời gian giải quyết; - Rà soát, sửa đổi và hoàn thiện Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp	- Giao diện và chức năng Hỏi - Đáp được cải tiến, thân thiện, dễ sử dụng; - Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Viễn thông Sơn La	Năm 2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 426/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép tiếp tục thực hiện các nội dung về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp và trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Sơn La tại Tờ trình số 110/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép tiếp tục thực hiện các nội dung về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp và trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai với những nội dung sau:

1. Cho phép tiếp tục thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã và thẩm quyền của Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh, cấp xã theo các quy định có hiệu lực trước ngày 31 tháng 01 năm 2026 tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội. Đối với nội dung quản lý nhà nước về đất đai đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết trước ngày 31 tháng 01 năm 2026 (ngày Nghị định số

49/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) thì cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

2. Về trình tự thủ tục hành chính

Trong thời gian UBND tỉnh chưa ban hành quy định mới về trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP, việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai được thực hiện theo các quy định của pháp luật đã áp dụng trước ngày 31 tháng 01 năm 2026, bảo đảm không làm gián đoạn quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

3. Thời gian thực hiện các nội dung tại khoản 1, khoản 2 Điều này kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành cho đến khi UBND tỉnh ban hành Quyết định phân cấp, ủy quyền thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai và quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Khẩn trương tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phân cấp, ủy quyền thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai và quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Kịp thời hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho UBND cấp xã đảm bảo triển khai thực hiện thông suốt, hiệu quả (ngay khi có đề nghị).

2. UBND các xã, phường: Chỉ đạo các Phòng, đơn vị có liên quan tiếp tục tham mưu, thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành cho đến khi UBND tỉnh ban hành Quyết định phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai và quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 473/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dân số trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân số số 113/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dân số 113/2025/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 49/TTr-SYT ngày 05 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dân số trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****KẾ HOẠCH****Triển khai thi hành Luật Dân số trên địa bàn tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

a) Xác định rõ nội dung công việc, tiến độ, thời hạn hoàn thành và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Dân số (sau đây gọi tắt là Luật), nhằm bảo đảm việc tổ chức thực hiện Luật được triển khai kịp thời, toàn diện, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả và đúng pháp luật.

b) Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ngành, UBND các xã, phường trong tổ chức thi hành Luật; tăng cường vai trò chỉ đạo, điều hành thống nhất của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và phát huy tính chủ động, trách nhiệm của chính quyền địa phương.

2. Yêu cầu

a) Bám sát Kế hoạch triển khai thi hành Luật của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo chất lượng và tiến độ hoàn thành công việc.

b) Đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

c) Phát huy vai trò chủ động, tích cực của các Sở, ban, ngành, địa phương trong triển khai thực hiện, bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng.

d) Phù hợp với yêu cầu thực tiễn để bảo đảm Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được triển khai thống nhất, đồng bộ, khả thi.

e) Kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH**1. Tổ chức quán triệt, phổ biến, tuyên truyền về Luật Dân số****a) Nội dung thực hiện**

- Đăng tải, cập nhật toàn bộ nội dung Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trên Cổng Thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các hình thức phù hợp khác để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác, sử dụng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật và các điểm mới của Luật này bằng các hình thức đa dạng, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế; tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến Luật này trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về Dân số.

- Triển khai các hình thức phổ biến pháp luật phù hợp; đăng tải thông tin tuyên truyền trên các chuyên mục, chương trình, bản tin chuyên đề về pháp luật trên Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La; tổ chức tọa đàm, diễn đàn trao đổi nhằm làm rõ nội dung, định hướng thực thi và xử lý các vướng mắc phát sinh từ thực tiễn áp dụng (nếu có). Cập nhật nội dung tuyên truyền, phổ biến lên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La.

b) Cơ quan thực hiện

Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường; Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; Trường Chính trị tỉnh; Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo.

d) Kết quả: Các hội nghị, hội thảo, chương trình, tọa đàm, tài liệu phổ biến.

2. Rà soát, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật

a) Nội dung thực hiện

- Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành để triển khai thi hành Luật Dân số trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật (*Nghị quyết, Quyết định, Kế hoạch*) của tỉnh liên quan đến công tác dân số để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với Luật Dân số.

b) Cơ quan thực hiện

Sở Y tế theo dõi, tổng hợp tình hình rà soát, xây dựng văn bản; kịp thời báo cáo UBND tỉnh các nội dung vượt thẩm quyền.

c) Cơ quan phối hợp

Sở Tư pháp; các sở, ban, ngành; UBND xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế trong việc soạn thảo các văn bản do Sở Y tế chủ trì soạn thảo, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

3. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác dân số

a) Nội dung thực hiện

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, chuyên môn, nghiệp vụ về dân số và phát triển cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân số các cấp và các lĩnh vực có liên quan ở cấp tỉnh và cấp xã.

- Lồng ghép nội dung Luật Dân số trong các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của tỉnh.

b) Cơ quan thực hiện: Sở Y tế.

c) Cơ quan phối hợp

Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường; Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; Trường Chính trị tỉnh; Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo.

4. Triển khai các hoạt động chuyên môn về dân số và phát triển

a) Nội dung thực hiện

- Tổ chức triển khai đồng bộ các nội dung của Luật Dân số về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số và chất lượng dân số, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm vùng miền và cơ cấu dân cư của tỉnh Sơn La.

- Đẩy mạnh các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; tăng cường tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh và sơ sinh; góp phần nâng cao chất lượng dân số ngay từ giai đoạn đầu của vòng đời.

- Triển khai các giải pháp thích ứng với già hóa dân số, chú trọng chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, phát huy vai trò, kinh nghiệm và sự tham gia của người cao tuổi trong gia đình và cộng đồng.

- Thực hiện các hoạt động giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao vị thế phụ nữ và trẻ em gái; tăng cường truyền thông, giáo dục về bình đẳng giới trong lĩnh vực dân số.

- Ưu tiên triển khai các chính sách dân số đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, bảo đảm công bằng trong tiếp cận thông tin, dịch vụ dân số và chăm sóc sức khỏe.

- Tổ chức thu thập, cập nhật thường xuyên, quản lý và sử dụng dữ liệu dân số, phục vụ công tác phân tích, dự báo và hoạch định chính sách; từng bước lồng ghép các yếu tố dân số vào quá trình xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Cơ quan thực hiện: Sở Y tế.

c) Cơ quan phối hợp

Các sở, ban, ngành; Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; Báo và Phát thanh, truyền

hình Sơn La; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo.

5. Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

a) Nội dung thực hiện:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát theo kế hoạch và đột xuất việc triển khai thi hành Luật Dân số và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành tại các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường; tập trung kiểm tra việc ban hành văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao, bảo đảm đúng nội dung, tiến độ và quy định của pháp luật.

- Kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành Luật; đề xuất các giải pháp tháo gỡ, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

- Thực hiện chế độ theo dõi, đánh giá định kỳ tình hình thi hành Luật Dân số; tổng hợp kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương làm căn cứ phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.

- Tổ chức sơ kết việc thi hành Luật Dân số theo lộ trình do Trung ương và UBND tỉnh yêu cầu; tổng kết việc thi hành Luật khi có yêu cầu, nhằm đánh giá toàn diện kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình, kết quả triển khai thi hành Luật Dân số và các văn bản hướng dẫn thi hành; bảo đảm thông tin, số liệu báo cáo trung thực, kịp thời, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và yêu cầu tổng hợp, báo cáo của Bộ Y tế.

b) Cơ quan thực hiện: Sở Y tế.

c) Cơ quan phối hợp: các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn chi hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương và quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo phân cấp ngân sách thẩm định trình cấp có thẩm

quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Có trách nhiệm chủ trì, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường

Chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch này. Căn cứ nội dung Kế hoạch này và chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật Dân số trong phạm vi quản lý; bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện bảo đảm tiến độ, chất lượng; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu, gửi Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; Trường Chính trị tỉnh: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và Nhân dân thực hiện Luật Dân số; lồng ghép nội dung dân số và phát triển trong các chương trình, phong trào, cuộc vận động phù hợp, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội trong tổ chức thực hiện Luật.

4. Đề nghị Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La; Các cơ quan thông tấn báo chí đóng trên địa bàn tỉnh

Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về Luật Dân số và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; xây dựng, duy trì các chuyên mục, tin, bài, phóng sự tuyên truyền; kịp thời phản ánh kết quả triển khai, mô hình hay, cách làm hiệu quả trong công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, hướng dẫn giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 499/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao tại các Luật của Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 34/TTr-STP ngày 05 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao tại các Luật của Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Các sở, ngành được phân công chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao, bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Công thương, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Môi trường

và Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

DANH MỤC
Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao tại các Luật của Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (Kèm theo Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm giao quy định	CQ chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
1	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	01/01/2026	Khoản 31 Điều 1: “Đối với quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh thì UBND cấp xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo trình tự, thủ tục do UBND cấp tỉnh quy định”	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý I năm 2026
2	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15	01/01/2026	Khoản 24 Điều 1: “UBND cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này”	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý I năm 2026
3	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	01/01/2026	Khoản 15 Điều 3: “UBND cấp tỉnh căn cứ mật độ chăn nuôi của vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái để quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn”	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý I năm 2026
4	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/ 2025/QH15	01/7/2026	Khoản 8 Điều 9: “Hồ sơ, văn bản đề nghị quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết	Sở Công Thương	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm giao quy định	CQ chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			thủ tục hành chính của UBND cấp tỉnh nơi sản xuất tiền thuốc nổ hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do UBND cấp tỉnh nơi sản xuất tiền chất thuốc nổ quy định; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ”			
5	Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	14/10/2025	Điểm a khoản 1 Điều 43: “Ban hành Quy chế xét tặng giải thưởng, các nội dung chủ yếu gồm: tên gọi giải thưởng; chu kỳ và thời điểm tổ chức giải thưởng; đối tượng, lĩnh vực xét thưởng; điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng; cơ cấu giải thưởng, mức thưởng; hồ sơ đề nghị xét tặng; quy trình, thủ tục xét tặng; thành phần, nguyên tắc hoạt động của hội đồng xét tặng giải thưởng; các biểu mẫu phục vụ công tác xét tặng giải thưởng (bản đăng ký; báo cáo tóm tắt công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; biên bản họp Hội đồng xét tặng giải thưởng và các biểu mẫu khác; các nội dung khác phù hợp với đặc điểm ngành, lĩnh vực và điều kiện cụ thể của bộ, ngành, địa phương (nếu có)). Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Quy chế xét	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm giao quy định	CQ chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			tặng giải thưởng, bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm gửi Quy chế tới Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, theo dõi và quản lý”			
6	Nghị định số 267/ 2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo	14/10/2025	Khoản 7 Điều 10: “Ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết nội dung, biểu mẫu, trình tự thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng, thời gian tiếp nhận hồ sơ đổi mới nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
			Khoản 11 Điều 11: “Ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết biểu mẫu hồ sơ đổi mới với từng loại hình nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
			Khoản 8 Điều 12: “Ngoài quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết thành phần, số lượng thành viên,	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm giao quy định	CQ chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			trình tự làm việc, mẫu biên bản họp hội đồng và tổ thẩm định kinh phí, mẫu phiếu đánh giá, nhận xét đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”			
			Khoản 6 Điều 15: “Ngoài quy định tại khoản 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và UBND cấp tỉnh quy định chi tiết nội dung, biểu mẫu hợp đồng giao nhiệm vụ tương ứng với từng loại hình nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
			Khoản 8 Điều 16: “Ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và UBND cấp tỉnh quy định chi tiết nội dung đánh giá, hồ sơ, biểu mẫu và trình tự đánh giá, điều chỉnh, chấm dứt trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
			Khoản 5 Điều 17: “Ngoài quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm giao quy định	CQ chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			quan khác ở trung ương và UBND cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, hồ sơ, biểu mẫu và trình tự đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”			
			- Điểm e khoản 1 Điều 18: “Đối với nhiệm vụ thuộc danh mục bí mật nhà nước, có nội dung bí mật nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và UBND cấp tỉnh chủ động xây dựng và ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả phù hợp với lĩnh vực quản lý của mình” - Khoản 7 Điều 18: “Ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, hồ sơ, biểu mẫu và trình tự đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
			Khoản 4 Điều 19: “Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm giao quy định	CQ chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			khác ở trung ương, UBND cấp tỉnh quy định chi tiết nội dung, biểu mẫu quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ, biểu mẫu thanh lý và biên bản thanh lý hợp đồng thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”			
			Khoản 3 Điều 23: “Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và UBND cấp tỉnh quy định chi tiết việc xây dựng, tổ chức triển khai, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
			Khoản 3 Điều 37: “Ngoài các quy định tại khoản 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và UBND cấp tỉnh quy định bổ sung nội dung về quản trị rủi ro đối với nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
			Khoản 2 Điều 39: “Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chí riêng về rủi ro đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm giao quy định	CQ chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết”			
7	Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	26/11/2025	Khoản 2 Điều 8: “Trường hợp cần thiết, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 57 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Thông tư này để ban hành quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý và phù hợp với thẩm quyền”	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com